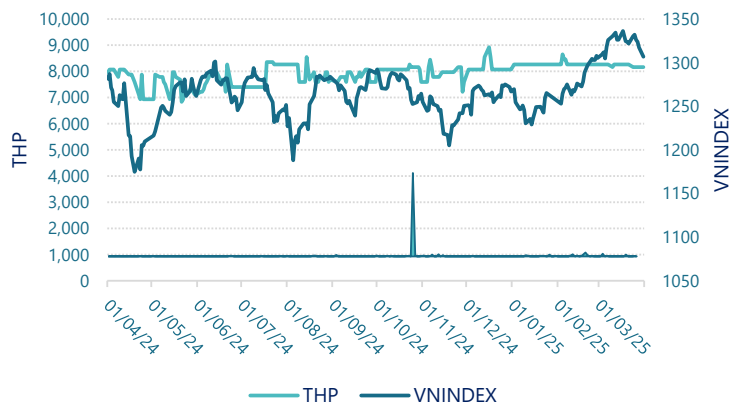




CTCP Thủy sản và Thương mại Thuận Phước (UPCOM: THP)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/03/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	8,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,924
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,835
SL cổ phiếu LH	21,610,785
KLGD BQ 20 phiên (CP)	275
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	182
P/E	9.7
EPS	862

DT thuần

Q1/25

655

tỷ VNĐ

QoQ: ▼140 | -17.6%

YoY: ▲ 8.00 | 1.3%

LN sau thuế

Q1/25

3.03

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.39 | 228%

YoY: ▲ 2.61 | 620%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

2.0%

+/- YoY: ▼ 0.6%

DT thuần

2024

3,083

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 202 | 7.0%

LN sau thuế

2024

16.5

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.30 | 15.8%

ROE

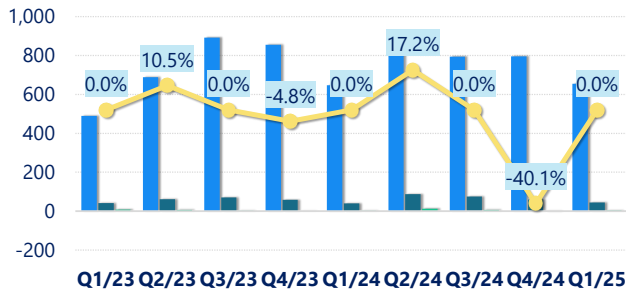
2024

4.6%

+/- YoY: ▲ 0.6%

tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

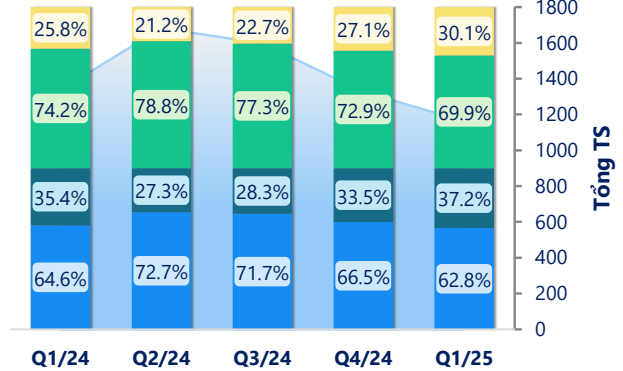


Doanh thu thuần
 Lợi nhuận gộp
 Lợi nhuận sau thuế
 Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

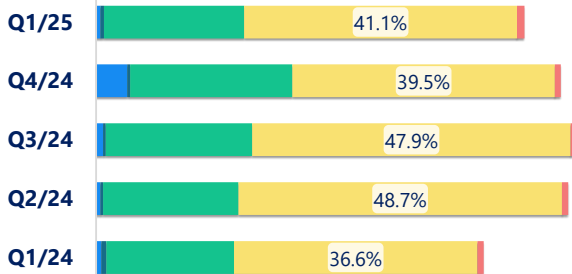
tỷ VNĐ



Tổng tài sản
 Tài sản ngắn hạn
 Tài sản dài hạn
 Nợ phải trả
 Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

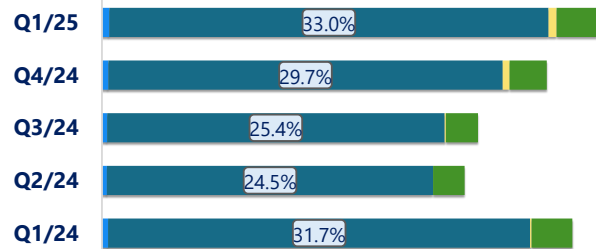
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tiền và TĐ tiền
 Phải thu ngắn hạn
 Hàng tồn kho
 TSNH khác
 Đầu tư TC ngắn hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

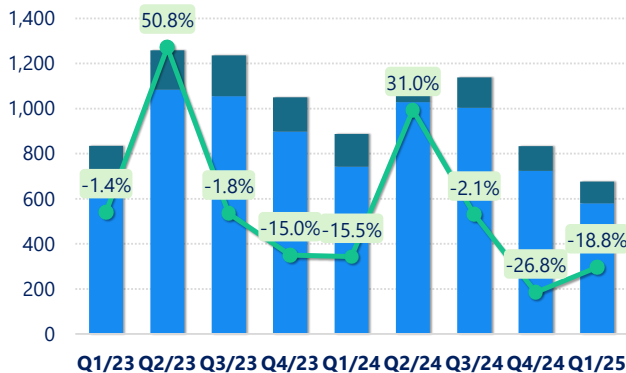


Phải thu dài hạn
 Tài sản cố định
 Bất động sản đầu tư
 Tài sản dở dang
 Đầu tư tài chính dài hạn
 Tài sản dài hạn khác
 Lợi thế thương mại

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay

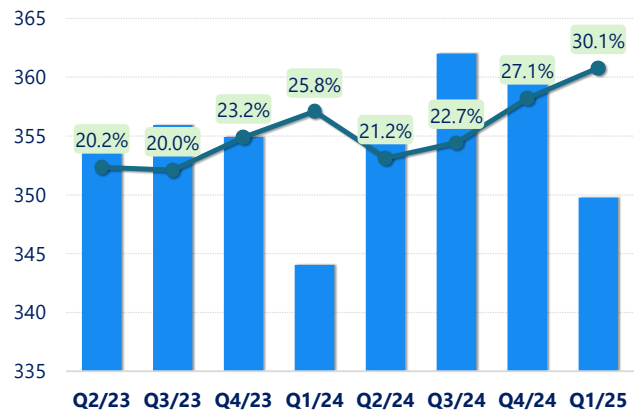


Vay và nợ thuê ngắn hạn
 Vay và nợ thuê dài hạn
 Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

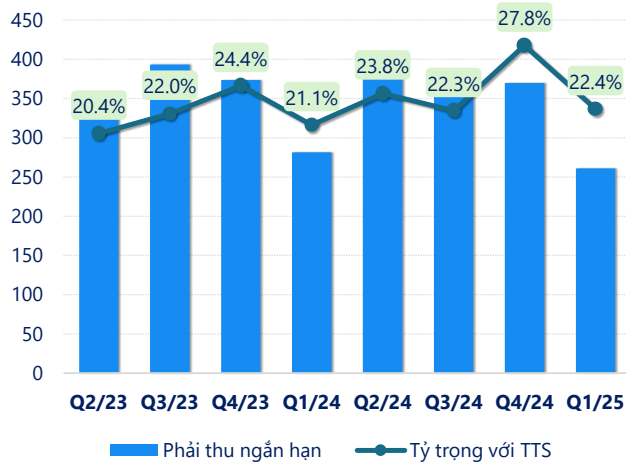
Vốn chủ sở hữu



Vốn chủ sở hữu
 Tỷ trọng với TTS

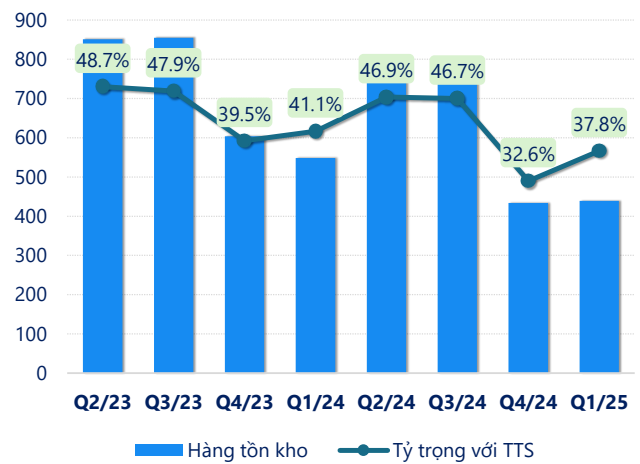
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


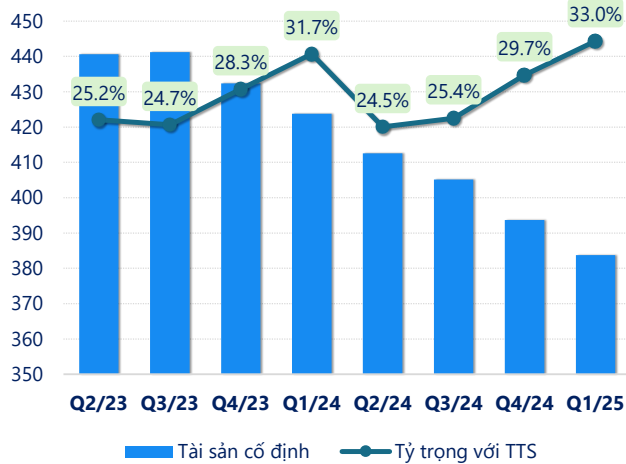
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


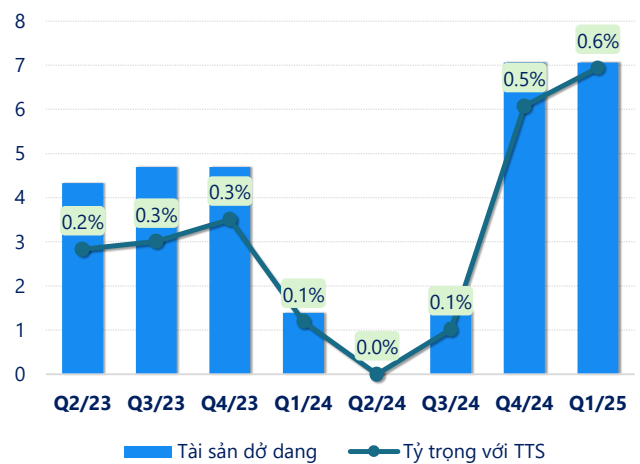
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

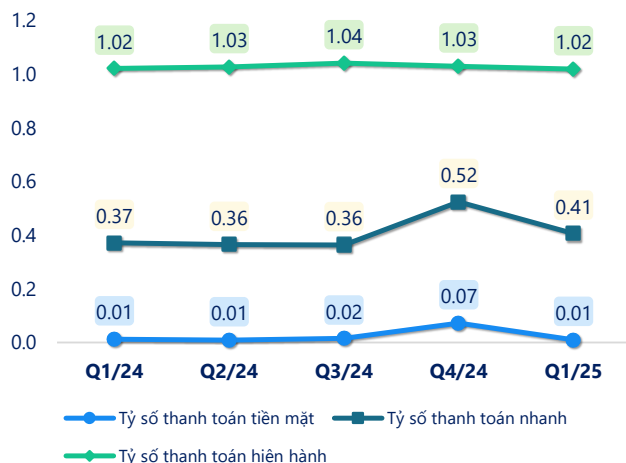
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

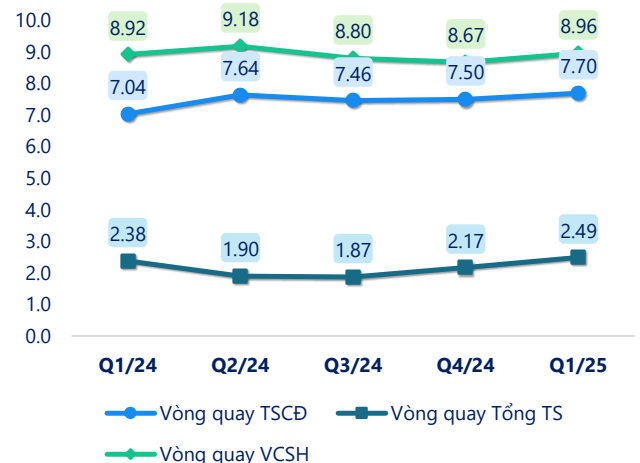
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	1,335	1,682	1,596	1,328	1,162
Tài sản ngắn hạn	863	1,223	1,144	883	729
Tiền và tương đương tiền	10.4	10.5	16.8	62.0	7.40
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.16	7.18	7.18	7.36	7.36
Phải thu ngắn hạn	282	400	356	370	261
Hàng tồn kho	549	789	745	434	439
Tài sản ngắn hạn khác	15.0	16.4	19.8	10.9	15.2
Tài sản dài hạn	472	459	452	444	432
Phải thu dài hạn	6.26	6.41	6.20	6.41	6.45
Tài sản cố định	424	413	405	394	384
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.39	0	1.43	7.06	7.06
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	40.8	39.9	38.8	37.2	35.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	991	1,326	1,234	968	812
Nợ ngắn hạn	845	1,192	1,099	859	716
Vay và nợ thuê ngắn hạn	742	1,028	1,004	723	580
Phải trả người bán ngắn hạn	53.3	88.0	28.3	51.9	86.2
Nợ dài hạn	146	135	135	110	95.9
Vay và nợ thuê dài hạn	146	135	135	110	95.9
Nguồn vốn chủ sở hữu	344	356	362	360	350
Vốn chủ sở hữu	344	356	362	360	350
Vốn điều lệ	216	216	216	216	216
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)